



妈妈在哪儿？

Lesson 6

妈妈在厨房

生词：vocabularies

在 (zài)

be at, be in

哪 (nǎ)

where

儿 (ér)

son

哪儿 (nǎr)

where



chú fáng

厨房

Kitchen



wò shì

卧室

Bedroom



shū fáng

书房

Study room



kè tīng

客厅

Living room



wèi shēng jiān
卫生间

Bathroom



yáng tái

阳台

Balcony



huā yuán

花园

Garden